

Số: 34/2019/TT-BCT

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định về hệ thống thông tin năng lượng

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về hệ thống thông tin năng lượng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc thiết lập, quản lý vận hành hệ thống thông tin năng lượng và tổ chức, xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu năng lượng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động cung cấp, thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin năng lượng.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đến công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Bộ, ngành).

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thông tin năng lượng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Thông tin năng lượng là các số liệu, dữ liệu, thông tin về cung cấp, chuyển đổi và sử dụng năng lượng; đặc điểm kỹ thuật của hạ tầng cơ sở năng lượng; giá



năng lượng; chỉ tiêu thống kê năng lượng và các thông tin khác liên quan đến năng lượng.

2. Hệ thống thông tin năng lượng là hệ thống thu thập, xử lý, lưu trữ, khai thác và cung cấp thông tin năng lượng phục vụ cho mục đích quản lý nhà nước về năng lượng và phát triển kinh tế xã hội.

3. Cơ sở dữ liệu năng lượng là tập hợp có cấu trúc các dữ liệu và thông tin năng lượng, được biên soạn, lưu trữ, sắp xếp có hệ thống theo một phương pháp nhất định để có thể truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

4. Đơn vị đầu mối hệ thống thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Đơn vị đầu mối) là đơn vị được Bộ Công Thương quy định chức năng, giao nhiệm vụ thu thập, xử lý, lưu trữ, công bố thông tin năng lượng và quản lý cơ sở dữ liệu năng lượng.

5. Đơn vị báo cáo, cung cấp thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Đơn vị báo cáo) là các cơ quan, tổ chức thực hiện việc cung cấp các thông tin năng lượng theo chế độ báo cáo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

6. Đơn vị phối hợp, trao đổi cung cấp thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Đơn vị phối hợp) là đơn vị được các Bộ, ngành giao chức năng quản lý, xử lý thông tin, dữ liệu có liên quan đến thông tin năng lượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

7. Tồn kho đầu năm là lượng nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được lưu trữ trong kho của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm báo cáo.

8. Tồn kho cuối năm là lượng nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được lưu trữ trong kho của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 4. Nguyên tắc chung

1. Thu thập đầy đủ, toàn diện và chính xác thông tin năng lượng.
2. Quản lý, lưu trữ, bảo quản thông tin năng lượng và xây dựng cơ sở dữ liệu năng lượng đảm bảo sử dụng lâu dài, an toàn thông tin.
3. Hiệu quả, khả thi, tiết kiệm chi phí, nguồn lực.
4. Công bố, cung cấp, khai thác, sử dụng thuận tiện, kịp thời cho các đối tượng theo quy định của pháp luật.
5. Bảo mật thông tin cho các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin năng lượng.

Chương II

THU THẬP, XỬ LÝ, TỔNG HỢP VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LƯỢNG

Điều 5. Nội dung thông tin năng lượng

1. Thông tin cân bằng cung cầu năng lượng.
 - a) Thông tin, số liệu cung cấp năng lượng sơ cấp;

- b) Thông tin, số liệu sản xuất và chuyển đổi năng lượng;
 - c) Thông tin, số liệu tiêu thụ năng lượng cuối cùng và phi năng lượng.
2. Thông tin đặc điểm kỹ thuật cơ sở hạ tầng năng lượng.
- a) Nhà máy điện;
 - b) Nhà máy sản xuất điện, nhiệt tự dùng hoặc đồng phát;
 - c) Đường dây và trạm điện;
 - d) Nhà máy lọc dầu và chế biến khí ngưng tụ (sau đây gọi tắt là chế biến condensate);
 - đ) Nhà máy chế biến khí tự nhiên;
 - e) Nhà máy sản xuất và trạm phối trộn nhiên liệu sinh học;
 - g) Nhà máy sản xuất khí thiên nhiên nén (sau đây gọi tắt là CNG);
 - h) Nhà máy sản xuất và chuyển đổi năng lượng khác.
3. Thông tin giá năng lượng bình quân hàng năm.
- a) Than;
 - b) Khí tự nhiên;
 - c) Sản phẩm dầu mỏ;
 - d) Điện;
 - đ) Các dạng năng lượng khác.
4. Các thông tin khác theo tiêu chuẩn thống kê năng lượng quốc tế thuộc trách nhiệm công bố của Bộ Công Thương.

Điều 6. Kế hoạch thu thập thông tin năng lượng

1. Căn cứ lập kế hoạch thu thập thông tin năng lượng.
- a) Theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về năng lượng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh;
 - b) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
 - c) Theo các chương trình, đề án, dự án, đề tài, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Thông tin năng lượng được thu thập định kỳ và đột xuất, bao gồm:
- a) Báo cáo năm: thực hiện định kỳ hàng năm có thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12.
 - b) Báo cáo đột xuất: thực hiện trong trường hợp có yêu cầu đột xuất để phục vụ quản lý nhà nước.

Điều 7. Thu thập thông tin năng lượng của các Đơn vị báo cáo

1. Thông tin năng lượng được thu thập trên cơ sở báo cáo của Đơn vị báo cáo được quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo các mẫu số liệu báo cáo lưu trữ tại trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng.

3. Hình thức báo cáo.

a) Văn bản giấy có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị hoặc người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền gửi về Đơn vị đầu mối;

b) Văn bản điện tử gửi về hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng địa chỉ www.veis.erea.gov.vn hoặc về địa chỉ email veis@moit.gov.vn.

4. Thời hạn báo cáo là trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp sau năm báo cáo.

Điều 8. Thu thập thông tin năng lượng của các Đơn vị phối hợp

1. Thông tin năng lượng được thu thập bao gồm:

a) Thông tin về tiêu thụ năng lượng trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo loại nhiên liệu;

b) Thông tin về số lượng, tiêu thụ năng lượng trung bình, quãng đường di chuyển trung bình, tổng tiêu thụ năng lượng đối với các phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không theo loại nhiên liệu;

c) Thông tin về lượng và trị giá xuất nhập khẩu sản phẩm năng lượng theo mã hàng hóa;

d) Các chỉ tiêu kinh tế xã hội; giá trị gia tăng của các phân ngành kinh tế; dữ liệu từ các chương trình khảo sát doanh nghiệp và hộ gia đình;

e) Thông tin về tổng diện tích sàn, tiêu thụ năng lượng của các tòa nhà thương mại, dân dụng theo loại tòa nhà, theo loại nhiên liệu và theo mục đích sử dụng.

2. Hình thức cung cấp thông tin.

a) Văn bản giấy có xác nhận của lãnh đạo Đơn vị phối hợp gửi về Đơn vị đầu mối;

b) Văn bản điện tử gửi về hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng theo địa chỉ veis.erea.gov.vn hoặc về địa chỉ email veis@moit.gov.vn.

3. Thời hạn cung cấp thông tin theo các thỏa thuận, hợp tác trao đổi thông tin.

Điều 9. Thu thập thông tin năng lượng thông qua điều tra, khảo sát

1. Thông tin năng lượng được thu thập trên cơ sở điều tra, khảo sát do Đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện theo kế hoạch để bổ sung các thông tin chưa thu thập được theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này.

2. Hoạt động điều tra thực hiện theo quy định của pháp luật về điều tra thống kê.



Điều 10. Cơ chế phối hợp thu thập thông tin năng lượng

1. Đơn vị đầu mối ký kết thỏa thuận, thỏa ước, quy chế phối hợp để thực hiện thu thập, trao đổi và cung cấp thông tin với Đơn vị phối hợp theo các nội dung được quy định tại Điều 8 tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác liên quan.

2. Đơn vị đầu mối ký kết hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để tiến hành các điều tra, khảo sát thu thập bổ sung các thông tin năng lượng cần thiết phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 11. Công bố, cung cấp và sử dụng thông tin năng lượng

1. Thông tin năng lượng được công bố dưới dạng ấn phẩm, bao gồm các thông tin cơ bản như sau:

a) Tổng quan và xu thế phát triển năng lượng quốc gia;
b) Bảng quyết toán và cân bằng cung cầu năng lượng;
c) Dữ liệu thông tin theo chuỗi thời gian về khai thác, xuất nhập khẩu, sản xuất, chuyển đổi và tiêu thụ của các loại nhiên liệu điện, than, dầu khí, năng lượng mới và năng lượng tái tạo;

d) Dữ liệu thông tin theo chuỗi thời gian về công suất nguồn điện và sản lượng điện theo nhiên liệu, sản lượng tiêu thụ điện theo các ngành kinh tế, phụ tải cực đại hệ thống điện, hệ số dự phòng hệ thống điện, tỷ lệ số xã có điện, tỷ lệ số hộ dân có điện và các chỉ số về độ tin cậy cung cấp điện hệ thống;

đ) Các chỉ tiêu thống kê năng lượng tổng hợp: tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm quốc nội (sau đây gọi tắt là GDP), cung cấp năng lượng sơ cấp trên đầu người; mức độ phụ thuộc năng lượng nhập khẩu trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp; tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng, cường độ năng lượng sơ cấp trên GDP, tiêu thụ năng lượng cuối cùng trên đầu người; mức độ đa dạng hóa năng lượng, tỷ trọng nhiên liệu trong cung cấp năng lượng sơ cấp và tiêu thụ năng lượng cuối cùng;

e) Các chỉ tiêu năng lượng tái tạo: tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cung cấp năng lượng sơ cấp, sản xuất điện, tiêu thụ năng lượng cuối cùng; các chỉ tiêu phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng, sản xuất công nghiệp, công nghiệp chế tạo và xây dựng, giao thông vận tải và trong các phân ngành khác;

g) Thực hiện so sánh các chỉ tiêu thống kê năng lượng của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực và thế giới.

2. Thông tin năng lượng được công bố trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng theo địa chỉ www.veis.erea.gov.vn.

3. Thông tin năng lượng được cung cấp, sử dụng theo các nhóm sau:

a) Chia sẻ công khai cho cộng đồng;

b) Cung cấp theo nghĩa vụ, trách nhiệm trong thỏa thuận giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tổ chức quốc tế;



c) Cung cấp theo đề nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan để phục vụ mục đích quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

HỆ THỐNG THÔNG TIN NĂNG LƯỢNG

Điều 12. Thiết lập và vận hành hệ thống

1. Đơn vị đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thiết lập, vận hành hệ thống thông tin năng lượng, cơ sở dữ liệu năng lượng, trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng.

2. Đơn vị đầu mối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề xuất bố trí nguồn nhân lực, kinh phí cho việc thiết lập và vận hành hệ thống.

Điều 13. Cơ sở hạ tầng và biện pháp quản lý hệ thống

1. Cơ sở hạ tầng của hệ thống thông tin năng lượng cơ bản bao gồm:

a) Phòng máy chủ đảm bảo cho việc vận hành hệ thống thông tin năng lượng, bao gồm hệ thống cấp điện, chiếu sáng, thiết bị lưu điện, tủ đựng thiết bị, điều hòa không khí, thiết bị phòng và chữa cháy, ca-me-ra giám sát, thiết bị kiểm soát ra hoặc vào;

b) Thiết bị máy chủ;

c) Thiết bị lưu trữ và sao lưu dữ liệu;

d) Thiết bị an toàn, an ninh và bảo mật thông tin;

đ) Trang thiết bị phục vụ việc truy nhập, khai thác và cập nhật thông tin.

e) Phần mềm cơ sở hạ tầng bao gồm hệ điều hành và các phần mềm liên quan;

g) Phần mềm chuyên dụng phục vụ tính toán hoặc dự toán mô hình, bóc tách và chuyển đổi dữ liệu;

h) Thiết bị số hóa và tạo dựng nội dung số;

i) Thiết bị truyền thông và đường truyền.

2. Biện pháp quản lý hệ thống.

a) Thường xuyên giám sát, bảo trì hoạt động của hệ thống đảm bảo vận hành liên tục an toàn;

b) Định kỳ rà soát, đề xuất phương án duy trì, nâng cấp, phát triển hạ tầng hệ thống cho phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng thời kỳ.

Điều 14. Kinh phí đảm bảo hoạt động của hệ thống

1. Kinh phí đảm bảo cho việc thiết lập, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thông tin năng lượng từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp trên cơ sở dự toán hàng năm của Bộ Công Thương;

- b) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- c) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí xây dựng, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thông tin năng lượng bao gồm:

- a) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nguồn nhân lực phục vụ xây dựng, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thông tin năng lượng;
- b) Hoạt động nghiên cứu và đào tạo phục vụ công tác quản lý, vận hành, duy trì và khai thác hệ thống thông tin năng lượng;
- c) Điều tra, khảo sát, thu thập, xử lý, cập nhật, tích hợp thông tin vào hệ thống thông tin năng lượng;
- d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh và bảo mật thông tin.

3. Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí hàng năm từ các nguồn kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương

1. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo.

a) Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo là Đơn vị đầu mối thực hiện các hoạt động thiết lập và quản lý vận hành hệ thống thông tin năng lượng;

b) Xây dựng và hướng dẫn thực hiện quy trình quản lý vận hành đảm bảo an toàn hệ thống và bảo mật thông tin;

c) Xây dựng và hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo; tổ chức các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực cần thiết đối với các Đơn vị báo cáo, Đơn vị phối hợp và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thu thập thông tin năng lượng;

d) Tổ chức thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, xác thực nội dung thông tin từ các báo cáo, số liệu điều tra, khảo sát và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin, dữ liệu được cập nhật vào cơ sở dữ liệu năng lượng.

2. Cục Điều tiết Điện lực: cung cấp, cập nhật số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động điện lực, số lượng và công suất các nhà máy điện tham gia thị trường điện và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng quản lý của đơn vị;

3. Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững: cung cấp, cập nhật thông tin về cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng quản lý của đơn vị;

4. Vụ Dầu khí và Than: cung cấp, cập nhật thông tin về trữ lượng dầu khí, than và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng quản lý của đơn vị;

5. Viện Năng lượng: cung cấp, cập nhật thông tin về dự báo nhu cầu năng lượng, triển vọng năng lượng và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

6. Các đơn vị tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo về Đơn vị đầu mỗi trước ngày 30 tháng 6 của năm tiếp sau năm báo cáo;

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn cung cấp thông tin và thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 5.1 đến 5.7 của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 17. Trách nhiệm của Đơn vị báo cáo

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 1.1 đến 1.16 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các đơn vị sản xuất điện không thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu 1.17 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam; các doanh nghiệp khai thác, kinh doanh than thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 2.1 đến 2.4 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu của các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định tại các mẫu từ 3.1 đến 3.15 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Các doanh nghiệp lọc dầu không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 3.16 đến 3.18 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Các doanh nghiệp sản xuất xăng và các sản phẩm dầu mỏ từ condensate không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 3.19 đến 3.21 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Các doanh nghiệp sản xuất và phối trộn nhiên liệu sinh học không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 3.22 đến 3.24 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Các doanh nghiệp sản xuất và phân phối khí CNG không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định tại các mẫu từ 3.25 đến 3.27 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu thực hiện báo cáo số liệu quy định tại mẫu 4 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin của các Bộ, ngành

Các Bộ, ngành trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình, thông qua các hoạt động hợp tác, trao đổi, cung cấp cho Đơn vị đầu mối các nội dung thông tin quy định tại Điều 8 Thông tư này để hình thành và duy trì cơ sở dữ liệu năng lượng đồng bộ và hiệu quả.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Công Thương; Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP. trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, ĐL (10).

BỘ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC I

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH ĐIỆN

Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Mẫu 1.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

**TẬP ĐOÀN
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

- Mẫu 1.2 Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.3 Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.4 Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.5 Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.6 Số liệu vận hành theo giờ của hệ thống điện toàn quốc và các miền
- Mẫu 1.7 Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực
- Mẫu 1.8 Thống kê máy biến áp theo miền
- Mẫu 1.9 Sản lượng điện nhận và thương phẩm của các Tổng công ty điện lực
- Mẫu 1.10 Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực
- Mẫu 1.11 Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố
- Mẫu 1.12 Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy
- Mẫu 1.13 Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy
- Mẫu 1.14 Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy
- Mẫu 1.15 Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương
- Mẫu 1.16 Các thông số khác của hệ thống điện

Tập đoàn Điện lực Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)



Mẫu 1.2 Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Năm vận hành	Loại nhà máy điện	Số tổ máy	Công nghệ phát điện	Công suất thiết kế (MW)	Công suất khả dụng (MW)	Công suất phát điện tối thiểu (MW)	Chủ sở hữu
1										
2										
...										

Mẫu 1.3 Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện (đơn vị: giờ)

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tháng 12	Cả năm
1								
2								
...								

Mẫu 1.4 Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện

TT	Tên nhà máy	Số tổ máy	Thời gian vận hành và dự phòng	Sửa chữa theo kế hoạch	Sửa chữa ngoài kế hoạch	Ngày sự cố	Hệ số sẵn sàng	Suất sự cố	Tổng số lần sự cố	Tổng số lần sửa chữa ngoài kế hoạch
1										
2										
...										

Mẫu 1.5 Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện (đơn vị: GWh)

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tháng 12	Cả năm
1								
2								
...								

*Bao gồm cả sản lượng điện xuất khẩu

Mẫu 1.6 Số liệu vận hành theo giờ của hệ thống điện toàn quốc và các miền (đơn vị: MW)

TT	Giờ Ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cả hệ thống
1	1:00 1/1				
2	2:00 1/1				
...					
23	23:00 1/1				
24	24:00 1/1				
25	1:00 2/1				
...					
8759	23:00 31/12				
8760	24:00 31/12				

Mẫu 1.7 Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực (đơn vị: Km)

TT	Cấp điện áp	Công ty truyền tải điện 1	Công ty truyền tải điện 2	Công ty truyền tải điện 3	Công ty truyền tải điện 4	Các công ty điện lực	Toàn hệ thống
1	500 kV						
2	220 kV						
3	110 kV						

Mẫu 1.8 Thống kê máy biến áp theo miền

Cấp điện áp		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn hệ thống
500 kV	Số máy				
	Tổng MVA				
220kV	Số máy				
	Tổng MVA				
110kV	Số máy				
	Tổng MVA				

Mẫu 1.9 Sản lượng điện nhận, điện giao và điện thương phẩm của từng Tổng công ty Điện lực

Tên Tổng công ty điện lực:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo
1	Tổng sản lượng điện nhận	GWh	

1.1	Điện nhận từ lưới 220 kV	GWh	
1.2	Điện nhận từ lưới 110 kV	GWh	
1.3	Điện nhận từ lưới trung thế	GWh	
2	Tổng sản lượng điện giao	GWh	
3	Tổng sản lượng điện thương phẩm	GWh	
3.1	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	GWh	
3.2	Công nghiệp và Xây dựng	GWh	
3.3	Thương nghiệp và Dịch vụ	GWh	
3.4	Quản lý tiêu dùng	GWh	
3.5	Các hoạt động khác	GWh	
4	Tổn thất điện năng	GWh	

* Hàng 4 = Hàng 1 – Hàng 2 – Hàng 3

Mẫu 1.10 Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực

Tên Tổng công ty điện lực:.....

TT	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
1	Điện cấp cho bơm nông nghiệp:	
	Bơm tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp (kể cả các trạm bơm cục bộ do HTX nông nghiệp quản lý và trạm bơm).	
2	Các hoạt động đóng, mở các công điều tiết nước, phân lũ và sản xuất nông nghiệp khác.	
2.1	Các hoạt động nông nghiệp khác như: bơm tưới vườn cây, dịch vụ cây trồng, bơm nước rửa chuồng trại, bảo vệ thực vật, lai tạo giống mới, tưới ẩm gia súc...	
3	Lâm nghiệp: bao gồm các cơ sở sản xuất lâm nghiệp, các hoạt động chế biến phụ thuộc trong ngành lâm nghiệp như: trồng và tu bổ rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng. Hoạt động khai thác những sản phẩm từ rừng như: khai thác gỗ, tre, nứa và các lâm sản khác	
4	Thủy sản: gồm điện dùng cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan	
II	Công nghiệp, xây dựng	
1	Công nghiệp khai khoáng	
1.1	Khai thác than	
1.2	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ cho khai thác dầu và khí	
1.3	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	
1.4	Khai thác quặng kim loại đen và kim loại màu	
1.5	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh, khoáng hóa chất, khoáng	

TT	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
	phân bón, khai thác muối, v.v. Các mỏ khác chưa được phân vào đâu	
2	II.2. Công nghiệp chế biến	
2.1	Sản xuất thực phẩm bao gồm: chế biến và bảo quản thịt, thủy sản và sản phẩm từ thịt, thủy sản; chế biến rau quả, gia vị, nước chấm, nước sốt, dấm, các loại men thực phẩm; sản xuất dầu, mỡ động vật, thực vật; xay xát, sản xuất bột và sản xuất các sản phẩm từ bột như: bún, bánh, mì, miến...; sản xuất chế biến thực phẩm khác như: bơ, sữa, bánh, kẹo, đường, kakao, sôcôla, chè, cà phê; chế biến thực phẩm cho trẻ sơ sinh; chế biến thực phẩm chuyên dùng cho người bệnh	
2.2	Sản xuất đồ uống: rượu, bia, nước khoáng, nước giải khát các loại	
2.3	Sản xuất thuốc lá, thuốc lào	
2.4	Sản xuất sợi, dệt vải và hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất hàng đan, móc	
2.5	Sản xuất trang phục, nhuộm da lông thú (may mặc)	
2.6	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm và giày dép	
2.7	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất các sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	
2.8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	
2.9	Xuất bản, in và sao bản ghi các loại văn hóa phẩm như băng, đĩa nhạc	
2.10	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân	
2.11	Sản phẩm hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Sản xuất sơn, vecni, mực in, matít; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng và các chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh, v.v.	
2.12	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và nhựa các loại	
2.13	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại như: Thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, đồ gốm, sứ, vật chịu lửa, gạch ngói, xi măng, vôi, vữa, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, cát, tạo dáng và hoàn thiện đá, hắc ín, nhựa đường, bột đá, bột mài, hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo; Sản xuất các sản phẩm từ amiăng...	
2.14	Sản xuất các kim loại như: Sắt, thép, kim loại màu và kim loại quý, đúc sắt thép, đúc kim loại màu	
2.15	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	
2.16	Chế tạo máy móc thiết bị cho sản xuất và hoạt động văn phòng như: động cơ, tuabin, thiết bị văn phòng, máy tính	
2.17	Sản xuất các thiết bị, dụng cụ điện, dây điện, pin, ắc qui, đèn điện và thiết bị chiếu sáng	
2.18	Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông và các linh kiện điện tử	
2.19	Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm gia dụng như: quạt điện, bàn là,	

TT	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
	máy giặt, tủ lạnh...	
2.20	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	
2.21	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; Sản xuất các phương tiện đi lại (xe đạp, xe máy); Sản xuất và sửa chữa các phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt và hàng không	
2.22	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác (nhạc cụ, dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi giải trí)	
2.23	Tái chế phế liệu, phế thải kim loại và phi kim loại	
3	Cung cấp và phân phối gas, nước	
3.1	Sản xuất tập trung và phân phối khí đốt	
3.2	Sản xuất gas, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
3.3	Khai thác, lọc và phân phối nước	
4	Xây dựng	
4.1	Sàn lắp mặt bằng	
4.2	Xây dựng	
4.3	Lắp đặt thiết bị	
5	Các ngành công nghiệp khác	
III	Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng	
1	Bán buôn, bán lẻ và cửa hàng sửa chữa	
1.1	1. Bán buôn, bán lẻ của các công ty, cửa hàng (kể cả các hoạt động bao gói, bảo hành trong cửa hàng)	
1.2	Sửa chữa, bảo dưỡng vật phẩm tiêu dùng	
2	Khách sạn, quán trọ	
2.1	Khách sạn	
2.2	Quán trọ	
3	Nhà hàng	
IV	Sinh hoạt dân dụng	
1	Điện cấp cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức đoàn thể trong nước, gồm: các cơ quan Đảng, Nhà nước, các lực lượng vũ trang và các tổ chức đoàn thể quần chúng, các phường hội trong nước từ Trung ương đến các cấp địa phương	
2	Các đại sứ quán, các tổ chức của Liên hợp quốc, các cơ quan đại diện của nước ngoài đặt tại Việt Nam	
3	Điện cấp cho văn phòng làm việc của các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp gồm: điện cấp cho các hoạt động của bộ máy văn phòng các doanh nghiệp và cho các hoạt động của các đơn vị sự nghiệp (trừ các đơn vị văn hóa, bệnh viện, trường học)	
4	Điện cấp cho sinh hoạt dân dụng	
4.1	Điện sinh hoạt của hộ gia đình dân cư thuộc thành thị	
4.2	Điện sinh hoạt của hộ gia đình dân cư thuộc nông thôn, miền núi,	

TT	Tên ngành nghề	Sản lượng năm báo cáo (kWh)
	hải đảo, vùng sâu, vùng xa	
V	Các hoạt động khác	
1	Cơ sở văn hóa thể thao	
1.1	Nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, nhà thông tin văn hóa, triển lãm, viện bảo tàng, nhà lưu niệm, khu di tích lịch sử, nơi thờ cúng của các tôn giáo tín ngưỡng	
1.2	Các câu lạc bộ văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí, công viên, sân bãi thể dục thể thao	
1.3	Điện dùng trong các trường mẫu giáo mầm non, trường phổ thông, trường dạy nghề, các trường trung học, đại học và các trường đào tạo khác	
1.4	Các bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, khu điều dưỡng, các trại dưỡng lão, trại trẻ mồ côi	
2	Điện cấp cho ánh sáng công cộng và các hoạt động công cộng khác: bao gồm các điện chiếu sáng ở những nơi công cộng đường phố và điện cấp cho các hoạt động công cộng khác không phải là kinh doanh	
3	Điện cho chiếu sáng	
3.1	Điện dùng trong các hoạt động chỉ huy giao thông	
3.2	Điện cấp cho các kho, bãi hàng hóa	
4	Điện cho cơ sở truyền thông	
4.1	Điện cấp cho hoạt động kinh doanh ngân hàng, bảo hiểm, tín dụng	
4.2	Điện dùng trong các hoạt động của các viện nghiên cứu khoa học	
4.3	Điện dùng trong các hoạt động của các trung tâm phát triển tin học và phần mềm	
4.4	Điện dùng trong hoạt động phát thanh, phát tín, truyền hình, thông tin, liên lạc	
5	Các hoạt động khác	
5.1	Các hoạt động xã hội khác chưa được phân vào đâu	

Mẫu 1.11 Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố

TT	Tên tỉnh	Số hộ			Hộ có điện lưới quốc gia					Hộ chưa có điện lưới QG	Số hộ có điện tại chỗ	Hộ có điện			
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số hộ có điện		Thành thị	Nông thôn				Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Nông thôn	
					Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)					Số hộ	Tỷ lệ (%)
Cột	1	2=3+4	3	4	5=7+8	6=5/2*100	7	8	9=8/4*100	10	11	12=7+8+11	13=12/2*100	14=8+11	15=14/4*100

Mẫu 1.12 Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy (đơn vị: triệu m³)

Khu vực	Đông Nam Bộ				Tây Nam Bộ			
	Tên nhà máy		...		Tên nhà máy		...	
Khu vực mỏ	Nam Côn Sơn	Bạch Hổ	Nam Côn Sơn	Bạch Hổ	PM3	...	PM3	...
Tháng 1								
Tháng 2								
...								
Tháng 12								
Năm								

Mẫu 1.13 Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy

TT	Tên nhà máy	Loại và cơ cấu than	Sản lượng (1000 tấn)	Nguồn than (nhập khẩu/trong nước/trộn)	Lượng than tồn kho đầu năm (tấn)	Lượng than tồn kho cuối năm (tấn)
1						
2						
...						

Mẫu 1.14 Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy

TT	Tên nhà máy	Loại dầu	Nhiệt trị (J/kg)	Sản lượng (tấn)	Lượng dầu tồn kho đầu năm (tấn)	Lượng dầu tồn kho cuối năm (tấn)
1						
2						
...						

Mẫu 1.15 Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương

TT	Tỉnh	Số lượng hợp đồng	Tổng công suất lắp đặt (MW)	Sản lượng bán lên lưới (kWh)	Điện mua từ lưới (kWh)
1					
2					
...					

Mẫu 1.16 Các thông số khác của hệ thống điện

TT	Thông số	Đơn vị	Năm báo cáo
1	Pmax hệ thống	MW	
2	Pmax miền Bắc	MW	

TT	Thông số	Đơn vị	Năm báo cáo
3	Pmax miền Trung	MW	
4	Pmax miền Nam	MW	
5	Tỷ lệ tổn thất	%	
6	Thời gian mất điện trung bình (SAIDI)	Phút/khách hàng	
7	Số lần mất điện trung bình (SAIFI)	Lần/khách hàng	
8	Số lần mất điện thoáng qua (MAIFI)	Lần/khách hàng	

Mẫu 1.17 Báo cáo số liệu ngành điện của các đơn vị sản xuất điện không thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Nội dung số liệu báo cáo bao gồm:

TT	Hạng mục	Thông tin
1	Tên nhà máy điện	
2	Loại nhà máy điện	
3	Địa điểm	
4	Năm vận hành	
5	Công nghệ (ghi rõ)	
6	Số tổ máy	
7	Công suất thiết kế (MW)	
8	Công suất khả dụng (MW)	
9	Công suất phát điện tối thiểu (MW)	
10	Hiệu suất phát điện (%)	
11	Điện sản xuất đầu cực máy phát (GWh)	
12	Điện tự dùng (GWh)	
13	Sản lượng điện phát lên lưới (GWh)	
14	Loại nhiên liệu chính (ghi rõ)	
15	Nhiệt trị nhiên liệu chính (ghi rõ loại và đơn vị)	
16	Tổng tiêu thụ nhiên liệu chính	
17	Loại nhiên liệu phụ (ghi rõ)	
18	Nhiệt trị nhiên liệu phụ (ghi rõ loại và đơn vị)	
19	Tổng tiêu thụ nhiên liệu phụ	

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 2.2 Sản lượng khai thác, tiêu thụ và tồn kho than

TT	Hạng mục/loại than	Than Antracite	Than mỡ	Than non	Than bùn	Loại than khác
1	Than nguyên khai, trong đó					
1.1	<i>Khai thác lộ thiên</i>					
1.2	<i>Khai thác hầm lò</i>					
2	Than thương phẩm					
3	Than nhập khẩu					
4	Than tiêu thụ, trong đó					
4.1	<i>Tiêu thụ trong nước</i>					
4.2	<i>Than xuất khẩu</i>					
5	Tồn kho than thương phẩm, bao gồm					
5.1	<i>Tồn kho đầu năm</i>					
5.2	<i>Tồn kho cuối năm</i>					
5.3	<i>Chênh lệch tồn kho*</i>					

*Hàng 5.3 = hàng 5.2 – Hàng 5.1

Mẫu 2.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác và sàng tuyển than

TT	Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác than	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Than	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu hỏa	Tấn	
6	Dầu nhờn	Tấn	
7	Khác (làm rõ)	Tấn	

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 2.4 Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng

TT	Loại than	Nhiệt trị (kCal/kg)	Xuất khẩu	Cấp cho nhiệt điện than	Cấp cho sản xuất thép	Cấp cho sản xuất xi măng	Cấp cho phân bón, hóa chất	Các nhu cầu tiêu thụ khác	Tổng
A	Than trong nước*								
	...								

TT	Loại than	Nhiệt trị (kCal/kg)	Xuất khẩu	Cấp cho nhiệt điện than	Cấp cho sản xuất thép	Cấp cho sản xuất xi măng	Cấp cho phân bón, hóa chất	Các nhu cầu tiêu thụ khác	Tổng
B	Than nhập khẩu								
	...								

*Theo tiêu chuẩn TCVN 8910:2015 Than thương phẩm – Yêu cầu kỹ thuật

PHỤ LỤC III

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH DẦU KHÍ

Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Mẫu 3.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

**TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.2 Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí

Mẫu 3.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác dầu khí

Mẫu 3.4 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Mẫu 3.5 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu

Mẫu 3.6 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy xử lý khí

Mẫu 3.7 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, xử lý khí

Mẫu 3.8 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Mẫu 3.9 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate

Mẫu 3.10 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.11 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.12 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92

Mẫu 3.13 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình phối trộn xăng sinh học E5-A92

Mẫu 3.14 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Mẫu 3.15 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.2 Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo
I	Khai thác dầu khí	Nghìn tấn quy dầu	
1	Dầu thô, trong đó	Nghìn tấn	
1.1	Trong nước	Nghìn tấn	
1.2	Ngoài nước	Nghìn tấn	
2	Khí tự nhiên	Triệu m ³	
II	Xuất nhập khẩu		
1	Xuất khẩu		
1.1	Dầu thô	Nghìn tấn	
1.2	Khác (ghi rõ)		
2	Nhập khẩu		
2.1	Dầu thô	Nghìn tấn	
2.2	Khí LNG	Nghìn tấn	
2.3	Khác (ghi rõ)		

Mẫu 3.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác dầu khí

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Xăng	Tấn	
2	Dầu DO	Tấn	
3	Dầu FO	Tấn	
4	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
5	LPG	Tấn	
6	Khí tự nhiên	Tấn	
7	Khác (ghi rõ)		

Mẫu 3.4 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Tên nhà máy lọc dầu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất lọc dầu thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
3.1.1	Dầu thô	Tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Dầu thô	Tấn			
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Polypropylen	Tấn			
4.10	Propylen	Tấn			
4.11	Lưu huỳnh	Tấn			
4.12	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Polypropylen	Tấn			
5.1.10	Propylen	Tấn			
5.1.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.1.12	Khác (ghi rõ)				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.2.9	Polypropylen	Tấn			
5.2.10	Propylen	Tấn			
5.2.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.2.12	Khác (ghi rõ)				

Mẫu 3.5 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu*

Tên nhà máy lọc dầu:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.6 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy xử lý khí

Tên nhà máy xử lý khí:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
2	Công suất thiết kế hiện tại	Triệu m ³ /năm			
3	Khí âm khai thác, trong đó	Triệu m ³			
4	Khí khô thương phẩm	Triệu m ³			
5	Lượng khí khô tiêu thụ, bao gồm				
5.1	Cấp cho nhà máy điện khí	Triệu m ³			
5.2	Cấp cho nhà máy SX đạm	Triệu m ³			
5.3	Cấp cho nhà máy sản xuất CNG	Triệu m ³			
5.4	Cấp cho các nhu cầu CN khác	Triệu m ³			
6	Sản xuất LPG	Tấn			
7	Sản xuất Condensate	Tấn			

Mẫu 3.7 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, xử lý khí*

Tên nhà máy xử lý khí:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.8 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Tên nhà máy chế biến Condensate:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
3.1.1	Condensate	Nghìn tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Condensate				
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.9	Khác (ghi rõ)	Tấn			

Mẫu 3.9 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate*

Tên nhà máy chế biến Condensate:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.10 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm			
3	Loại nguyên liệu chính				
3.1	Trong nước				
3.1.1	...				
3.1.2	...				
3.2	Nhập khẩu				
3.2.1	...				
3.2.2	...				
4	Tiêu thụ sản phẩm				
4.1	Trong nước				
4.2	Xuất khẩu				

Mẫu 3.11 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100*

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.12 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92

Tên trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	Tấn/năm			
3	Lượng xăng khoáng đưa vào phối trộn	Tấn			
4	Lượng Ethanol đưa vào phối trộn	m ³			

Mẫu 3.13 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình phối trộn xăng sinh học E5-A92*

Tên trạm phối trộn xăng sinh học E5-A92:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.14 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm			
3	Nguyên liệu				
3.1	Khí trong nước	m ³			
3.2	Khí nhập khẩu	m ³			
4	Sản lượng CNG thương mại đầu ra	m ³			
4.1	Cấp cho Giao thông vận tải	m ³			
4.2	Cấp cho các phụ tải công nghiệp khác	m ³			

Mẫu 3.15 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG*

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.16 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp lọc dầu không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.17 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Mẫu 3.18 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu*

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.17 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

Tên nhà máy lọc dầu:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất lọc dầu thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1.1	Dầu thô	Tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Dầu thô	Tấn			
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Polypropylen	Tấn			
4.10	Propylen	Tấn			
4.11	Lưu huỳnh	Tấn			
4.12	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Polypropylen	Tấn			
5.1.10	Propylen	Tấn			
5.1.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.1.12	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.2.9	Polypropylen	Tấn			
5.2.10	Propylen	Tấn			
5.2.11	Lưu huỳnh	Tấn			
5.2.12	Khác (ghi rõ)				

Mẫu 3.18 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu*

Tên nhà máy lọc dầu:

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

**Mẫu 3.19 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp sản xuất xăng và các sản phẩm dầu mỏ
Condensate không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.20 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Mẫu 3.21 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.20 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

Tên nhà máy chế biến Condensate:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế	Triệu tấn/năm			
3	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
3.1	Nguyên liệu trong nước, bao gồm				
3.1.1	Condensate	Nghìn tấn			
3.1.2	Khác (ghi rõ)				
3.2	Nguyên liệu nhập khẩu, bao gồm				
3.2.1	Condensate				
3.2.2	Khác (ghi rõ)				
4	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
4.1	Xăng máy bay	Tấn			
4.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
4.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
4.4	Xăng A92-E5	Tấn			
4.5	Dầu DO	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
4.6	Dầu FO	Tấn			
4.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
4.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
4.9	Khác (ghi rõ)				
5	Tiêu thụ sản phẩm, trong đó				
5.1	Tiêu thụ trong nước				
5.1.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.1.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.1.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.1.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.1.5	Dầu DO	Tấn			
5.1.6	Dầu FO	Tấn			
5.1.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.1.8	Dầu hỏa Kerosen	Tấn			
5.1.9	Khác (ghi rõ)				
5.2	Xuất khẩu				
5.2.1	Xăng máy bay	Tấn			
5.2.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
5.2.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
5.2.4	Xăng A92-E5	Tấn			
5.2.5	Dầu DO	Tấn			
5.2.6	Dầu FO	Tấn			
5.2.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
5.2.9	Khác (ghi rõ)	Tấn			

Mẫu 3.21 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate*

Tên nhà máy chế biến Condensate:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.22 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp sản xuất và phối trộn nhiên liệu sinh học không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TÊN DOANH NGHIỆP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.23 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Mẫu 3.24 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.23 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm			
3	Loại nguyên liệu chính				
3.1	Trong nước				
3.1.1	...				
3.1.2	...				
3.2	Nhập khẩu				
3.2.1	...				
3.2.2	...				
4	Tiêu thụ sản phẩm				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
4.1	Trong nước				
4.2	Xuất khẩu				

Mẫu 3.24 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100*

Tên nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol E100:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

Mẫu 3.25 Số liệu thu thập từ doanh nghiệp sản xuất và phân phối khí CNG không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TÊN DOANH NGHIỆP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.26 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Mẫu 3.27 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 3.26 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm nén/trạm cấp CNG

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:.....

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Năm vận hành				
2	Công suất thiết kế hiện tại	m ³ /năm			
3	Nguyên liệu				
3.1	Khí trong nước	m ³			
3.2	Khí nhập khẩu	m ³			
4	Sản lượng CNG thương mại đầu ra	m ³			
4.1	Cấp cho Giao thông vận tải	m ³			
4.2	Cấp cho các phụ tải công nghiệp khác	m ³			

Mẫu 3.27 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG*

Tên trạm nén/trạm cấp CNG:.....

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu FO	Tấn	
5	Dầu hỏa Kerosen	Tấn	
6	LPG	Tấn	
7	Khí tự nhiên	Tấn	
8	Khác (ghi rõ)		

*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

PHỤ LỤC IV

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU MỐI KINH DOANH XĂNG DẦU

Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Mẫu 4. Biểu mẫu thu thập số liệu từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu

TÊN TẬP ĐOÀN/DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên tập đoàn, doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo				Giá bán bình quân (đồng/đơn vị sản phẩm)
			Giao thông vận tải	Công nghiệp	Thương mại	Khác	
I	Nhập khẩu						
1	Xăng RON 95	lít					
2	Xăng E5	lít					
3	Dầu Diezen DO	lít					
4	Dầu Mazut FO	tấn					
5	Xăng máy bay	lít					
6	Dầu hỏa Kerosen	lít					
7	Dầu nhờn	tấn					
8	Khác (ghi rõ)						
II	Xuất khẩu						
1	Xăng RON 95	lít					
2	Xăng E5	lít					
3	Dầu Diezen DO	lít					
4	Dầu Mazut FO	tấn					
5	Xăng máy bay	lít					
6	Dầu hỏa Kerosen	lít					
7	Dầu nhờn	tấn					
8	Khác (ghi rõ)						
III	Tiêu thụ nội địa						

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo				Giá bán bình quân (đồng/đơn vị sản phẩm)
			Giao thông vận tải	Công nghiệp	Thương mại	Khác	
1	Xăng RON 95	lít					
2	Xăng E5	lít					
3	Dầu Diezen DO	lít					
4	Dầu Mazut FO	tấn					
5	Xăng máy bay	lít					
6	Dầu hỏa Kerosen	lít					
7	Dầu nhờn	tấn					
8	Khác (ghi rõ)						

(Tên tập đoàn, doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

PHỤ LỤC V

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

Mẫu 5.1 Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu của các Sở Công Thương

UBND TỈNH, TP...
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng
lượng năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34 /2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên Sở Công Thương) thực hiện báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 5.2 Các nhà máy điện tự dùng và đồng phát trên địa bàn

Mẫu 5.3 Các nhà máy điện sinh khối trên địa bàn

Mẫu 5.4 Các nhà máy điện mặt trời trên địa bàn

Mẫu 5.5 Các nhà máy điện gió trên địa bàn

Mẫu 5.6 Các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn

Mẫu 5.7 Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn

(Tên Sở Công Thương) đã thực hiện thu thập các thông tin năng lượng trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý, gửi Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo tổng hợp./.

Sở Công Thương

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 5.2 Các nhà máy điện tự dùng và đồng phát trên địa bàn

TT	Tên doanh nghiệp	Năm vận hành phát điện	Ngành nghề sản xuất	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện (GWh)	Tự dùng (GWh)	Sản lượng điện phát lên lưới (GWh)	Công nghệ sản xuất điện	Loại nhiên liệu (ghi rõ)	Tổng nhiên liệu sử dụng
1										
2										
...										

Mẫu 5.3 Các nhà máy điện sinh khối trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Công nghệ sản xuất điện	Loại nhiên liệu (ghi rõ)	Tổng nhiên liệu sử dụng
1									
2									
...									

Mẫu 5.4 Các nhà máy điện mặt trời trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MWp)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Số tấm quang điện	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất trạm biến áp đấu nối (MVA)
1									
2									
...									

Mẫu 5.5 Các nhà máy điện gió trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Số lượng trụ tua bin	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất trạm biến áp đấu nối (MVA)
1									
2									
...									

Mẫu 5.6 Các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Diện tích lưu vực đến tuyến đập (km ²)	Mức nước dâng bình thường (m)	Mức nước hạ lưu nhà máy nhỏ nhất (m)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)
1									
2									
...									

Mẫu 5.7 Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công nghệ phát điện	Công suất xử lý chất thải rắn (tấn/ngày)	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)
1									
2									
...									